

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)

Địa chỉ : Số 1 đường 1A khu công nghiệp Biên Hoà II Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2010

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		381,374,002,329	405,156,001,887
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110		119,155,031,334	123,482,055,074
1. Tiền	111		119,155,031,334	123,482,055,074
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		139,774,709,541	103,055,334,511
1. Phải thu khách hàng	131		139,819,545,038	102,279,929,104
2. Trả trước cho người bán	132		502,061,000	1,304,546,267
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		345,473,423	363,229,060
6. Dự phòng các khoản thu khó đòi (*)	139		(892,369,920)	(892,369,920)
IV. Hàng tồn kho	140		114,766,946,532	176,332,931,729
1. Hàng tồn kho	141		119,491,435,767	180,909,706,166
2. Dữ phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,724,489,235)	(4,576,774,437)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,677,314,922	2,285,680,573
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,252,510,533	953,518,852
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,824,329,102	118,355,362
3. Thuế & các khoản khác phải thu nhà nước	154		1,598,632,287	1,162,974,933
4. Tái sản ngắn hạn khác	158		1,843,000	50,831,426
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		200,402,740,035	206,046,854,273
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		195,795,225,092	201,243,359,272

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		194,988,325,985	201,243,359,272
- Nguyên giá	222		423,931,709,443	422,931,032,792
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(228,943,383,458)	(221,687,673,520)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		806,899,107	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		42,400,000	42,400,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		42,400,000	42,400,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,565,114,943	4,761,095,001
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,856,359,009	3,052,339,067
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,708,755,934	1,708,755,934
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		581,776,742,364	611,202,856,160

NGUỒN VỐ N				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		395,125,851,157	421,448,476,322
I. Nợ ngắn hạn	310		389,079,369,976	415,566,979,144
1. Vay & nợ ngắn hạn	311		359,089,199,100	359,724,570,996
2. Phải trả người bán	312		11,818,228,897	40,989,311,422
3. Người mua trả tiền trước	313		8,322,862,297	4,950,591,589
4. Thuế & các khoản phải nộp nhà nước	314		6,114,909,092	4,017,543,839
5. Phải trả công nhân viên	315		1,906,607,355	4,339,566,345
6. Chi phí phải trả	316		1,432,443,885	1,401,501,495
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Các khoản phải trả , phải nộp khác	319		395,119,350	143,893,458
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6,046,481,181	5,881,497,178
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay & nợ dài hạn	334		5,654,778,141	5,470,890,813
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		391,703,040	410,606,365
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		186,650,891,207	189,754,379,838
I. Vốn chủ sở hữu	410		186,650,891,207	189,754,379,838
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		279,013,770,637	279,013,770,637
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(272,840,000)	(272,840,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(14,517,174,528)	(11,546,305,873)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21,141,803,086	21,141,803,086
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(98,714,667,988)	(98,582,048,012)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí & quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		581,776,742,364	611,202,856,160

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2010

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)

HUNG CHUNG MING

WANG YEN HUANG

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5

Đơn vị báo cáo : **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)**

Địa chỉ : **Số 1 đường 1A khu công nghiệp Biên Hoà II Đồng Nai**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2010

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	230,918,760,681	139,017,795,805	230,918,760,681	139,017,795,805
2. Các khoản giảm trừ	02	305,557,851	110,923,771	305,557,851	110,923,771
3. DT thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	230,613,202,830	138,906,872,034	230,613,202,830	138,906,872,034
4. Giá vốn hàng bán	11	205,993,721,073	119,382,531,856	205,993,721,073	119,382,531,856
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	24,619,481,757	19,524,340,178	24,619,481,757	19,524,340,178
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,765,068,013	723,786,083	1,765,068,013	723,786,083
7. Chi phí tài chính	22	17,665,285,187	12,071,100,315	17,665,285,187	12,071,100,315
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	3,638,712,711	5,292,192,905	3,638,712,711	5,292,192,905
8. Chi phí bán hàng	24	4,349,330,559	3,883,390,529	4,349,330,559	3,883,390,529
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5,598,691,280	4,653,285,145	5,598,691,280	4,653,285,145
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	(1,228,757,256)	(359,649,728)	(1,228,757,256)	(359,649,728)
11. Thu nhập khác	31	1,096,294,943	862,583,262	1,096,294,943	862,583,262
12. Chi phí khác	32	157,666	218,845	157,666	218,845
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1,096,137,277	862,364,417	1,096,137,277	862,364,417
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(132,619,979)	502,714,689	(132,619,979)	502,714,689
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-5	60	(132,619,979)	502,714,689	(132,619,979)	502,714,689
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2010

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)

HUNG CHUNG MINH

WANG YEN HUANG

Đơn vị báo cáo : **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)**

Địa chỉ : **Số 1 đường 1A khu công nghiệp Biên Hoà II Đồng Nai**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Quý I năm 2010)

Đơn vị tính : đồng			
CHỈ TIÊU	Mã số	31/03/2010	31/03/2009
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(132,619,979)	502,714,689
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
Khấu hao tài sản cố định	02	7,911,533,296	8,992,467,111
Các khoản dự phòng	03	147,714,798	(83,242,772,019)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	431,144,710	2,837,887,626
Lỗ do thanh lý TSCĐ	05	(16,631,100)	-
Thu nhập lãi	06	(1,694,161,077)	(658,221,082)
Chi phí lãi vay	07	3,638,712,711	5,292,192,905
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	10,285,693,359	(66,275,730,770)
(Tăng) các khoản phải thu	09	(41,695,829,300)	15,960,706,858
(Tăng) hàng tồn kho	10	61,418,270,399	153,175,087,016
(Giảm)/ tăng các khoản phải trả	11	(25,924,588,684)	(1,993,716,772)
(Tăng) chi phí trả trước	12	-	(382,800,362)
Đã trả chi phí lãi vay	13	(3,614,885,644)	(5,484,291,146)
Đã nộp thuế TNDN	14	(435,657,354)	(379,594,373)
Thu nhập khác từ hoạt động KD	15	-	-
Chi phí khác từ hoạt động KD	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	33,002,776	94,619,660,451
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	(2,267,419,058)	(710,907,866)
2 Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22	16,631,100	-
3 Đầu tư vào đơn vị khác hoặc mua trái phiếu	23	-	-
4 Thu về đầu tư vào đơn vị khác hoặc bán trái phiếu có giá	24	-	-
5 Thu nhập lãi tiền gửi	25	1,694,161,077	658,221,082
6 Tiền gửi có kỳ hạn	26	-	10,320,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(556,626,881)	10,267,313,216
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Phát hành cổ phiếu ,nhận vốn chủ sở hữu	31	-	-
2 Tiền chi mua lại cổ phiếu	32	-	-
3 Tiền vay ngắn , dài hạn nhận được	33	122,147,292,691	97,337,358,724
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(125,950,692,326)	(190,435,057,371)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3,803,399,635)	(93,097,698,647)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4,327,023,740)	11,789,275,020
Tiền & các khoản tương đương với tiền đầu kỳ	60	123,482,055,074	35,113,099,476
Tiền & các khoản tương đương với tiền cuối kỳ	70	119,155,031,334	46,902,374,496

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2010

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

HUNG CHUNG MING

WANG YEN HUANG

Đơn vị báo cáo : **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)**

Địa chỉ : **Số 1 đường 1A khu công nghiệp Biên Hoà II Đồng Nai**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
(Quý I năm 2010)

Đơn vị tính : đồng

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	381,374,002,329	405,156,001,887
1	Tiền & các khoản tương Đương với tiền	119,155,031,334	123,482,055,074
2	Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	139,774,709,541	103,055,334,511
4	Hàng tồn kho	114,766,946,532	176,332,931,729
5	Tài sản ngắn hạn khác	7,677,314,922	2,285,680,573
II	Tài sản dài hạn	200,402,740,035	206,046,854,273
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố Định	195,795,225,092	201,243,359,272
	- Tài sản cố định hữu hình	194,988,325,985	201,243,359,272
	- Tài sản cố định vô hình	-	-
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	806,899,107	-
3	Bất Động sản Đầu tư	-	-
4	Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn	42,400,000	42,400,000
5	Tài sản dài hạn khác	4,565,114,943	4,761,095,001
III	Tổng tài sản	581,776,742,364	611,202,856,160
IV	Nợ phải trả	395,125,851,157	421,448,476,322
1	Nợ ngắn hạn	389,079,369,976	415,566,979,144
2	Nợ dài hạn	6,046,481,181	5,881,497,178
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	186,650,891,207	189,754,379,838
1	Vốn chủ sở hữu	186,650,891,207	189,754,379,838
	- Vốn Đầu tư của chủ sở hữu	279,013,770,637	279,013,770,637
	- Thặng dư vốn cổ phiếu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	(272,840,000)	(272,840,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(14,517,174,528)	(11,546,305,873)
	- Các quỹ	21,141,803,086	21,141,803,086
	- Lợi nhuận chưa phân phối	(98,714,667,988)	(98,582,048,012)
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí &quỹ khác	-	-
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	Tổng nguồn vốn	581,776,742,364	611,202,856,160

- -

II.A . KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	230,918,760,681	230,918,760,681
2	Các khoản giảm trừ	305,557,851	305,557,851
3	Doanh thu thuần về bán hàng & dịch vụ	230,613,202,830	230,613,202,830
4	Giá vốn hàng bán	205,993,721,073	205,993,721,073
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & dịch vụ	24,619,481,757	24,619,481,757
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,765,068,013	1,765,068,013
7	Chi phí tài chính	17,665,285,187	17,665,285,187
8	Chi phí bán hàng	4,349,330,559	4,349,330,559
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,598,691,280	5,598,691,280
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(1,228,757,256)	(1,228,757,256)
11	Thu nhập khác	1,096,294,943	1,096,294,943
12	Chi phí khác	157,666	157,666
13	Lợi nhuận khác	1,096,137,277	1,096,137,277
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(132,619,979)	(132,619,979)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(132,619,979)	(132,619,979)
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2010

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

HUNG CHUNG MING

WANG YEN HUANG

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM
BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (Quý 1/2010)
31/03/2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1/ Hình thức sở hữu vốn :

- Công ty cổ phần. Vốn của các cổ đông 100%
- + Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Dây và Cáp Điện Taya Việt Nam

2/ Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh sản xuất công nghiệp

3/ Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dây cáp điện hạ thế, trung cao áp các loại, dây điện từ, máy bơm nước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1/ Niên độ kế toán : bắt đầu từ 01/01 đến 31/12

2/ Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chế độ kế toán áp dụng :

1/ Chế độ kế toán áp dụng: hệ thống kế toán VN do Bộ Tài chính ban hành theo QĐ 15/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi.

2/ Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ

3/ Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/ Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế .

2/ Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : giá vốn thực tế
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định kế toán hiện hành.

3/ Nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ khó đòi :

-Công ty trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với trường hợp người nợ bị thanh lý, phá sản hoặc những khó khăn tương tự có khó khăn về năng lực trả nợ.

4/ Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá: gồm giá mua + chi phí liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động
- Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhà xưởng, xây dựng 7~35 năm

Máy móc thiết bị 5~10 năm

Thiết bị vận tải 6 năm

Thiết bị văn phòng 5~8 năm

Thiết bị khác 2~7 năm

5/ Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn ĐT của CSH ghi theo mệnh giá
- Mua lại cổ phiếu của Cty phát hành: theo giá mua thực tế tại thời điểm
- Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ và quyết định của HĐQT
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng CĐKT là tiền lãi từ các hoạt động kinh doanh

V.Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
-Tiền mặt tại quỹ	891,250,100	1,119,589,000

-Tiền gửi ngân hàng	43,663,781,234	39,062,466,074
- Các khoản tương đương tiền	68,000,000,000	78,500,000,000
	112,555,031,334	118,682,055,074

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

Biến động trích lập nợ khó đòi như sau:

	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Tại 1/1/2010	892,369,920	26,363,669,166
Tăng trong năm	-	520,460,074
Chuyển hoàn	-	(25,991,759,320)
Tại 31/03/2010	892,369,920	892,369,920

3. Hàng tồn

	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	-	32,372,969,328
- Nguyên liệu ,vật liệu tồn kho	22,929,960,125	41,166,135,142
- Sản phẩm dở dang	35,329,313,255	46,081,019,099
- Thành phẩm tồn kho	61,232,162,387	61,289,582,597
	119,491,435,767	180,909,706,166
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4,724,489,235)	(4,576,774,437)
Cộng	114,766,946,532	176,332,931,729

Trích lập giảm giá hàng tồn thay đổi:	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Tại 1/1/2010	4,576,774,437	132,445,005,328
Tăng trong năm	147,714,798	-
Trả lại trong năm	-	(127,868,230,891)
Tại 31/03/2010	4,724,489,235	4,576,774,437

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Thuế VAT còn khấu trừ được	2,824,329,102	118,355,362
Thuế nộp thừa	1,598,632,287	1,162,974,933
Cộng	4,422,961,389	1,281,330,295

5. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà của vật kiến trúc</i>	<i>MMTB</i>	<i>PTVT, truyền dẫn</i>	<i>Nhóm DCQL</i>	<i>Thiết bị khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Tại1/1/2010	144,621,202,869	259,088,527,351	8,632,627,892	2,867,432,781	7,721,241,899	422,931,032,792
Mua sắm trong kỳ	-	1,448,413,451	-	-	12,106,500	1,460,519,951
Thanh lý	-	(459,843,300)	-	-	-	(459,843,300)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/03/2010	144,621,202,869	260,077,097,502	8,632,627,892	2,867,432,781	7,733,348,399	423,931,709,443
Khấu hao tích lũy						
Tại 1/1/2010	50,152,811,774	157,902,205,536	7,222,396,862	1,997,416,058	4,412,843,290	221,687,673,520
Trích khấu hao trong kỳ	1,888,006,827	5,252,589,977	194,953,794	71,525,554	308,477,086	7,715,553,238
Thanh lý	-	(459,843,300)	-	-	-	(459,843,300)

Tại 31/03/2010	52,040,818,601	162,694,952,213	7,417,350,656	2,068,941,612	4,721,320,376	228,943,383,458
Giá trị còn lại						
Tại 31/03/2010	92,580,384,268	97,382,145,289	1,215,277,236	798,491,169	3,012,028,023	194,988,325,985
Tại 1/1/2010	94,468,391,095	101,186,321,815	1,410,231,030	870,016,723	3,308,398,609	201,243,359,272

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình VND 82.366 triệu tính đến ngày 31/03/2010 toàn bộ đã khấu hao hoàn tất (2009: VND76.436 triệu) nhưng vẫn còn sử dụng được.

Tại ngày 31/03/2010 giá trị sổ sách tài sản cố định hữu hình là VND 82.159 triệu (năm 2009: VND85.107 triệu) đã thế chấp ngân hàng để đảm bảo các khoản vay của công ty.

6. Chi phí công trình dở dang

	<u>01/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Tại 1/1/2010	-	1,451,600,813
Tăng trong kỳ	806,899,107	1,769,740,686
Kết chuyển đến TSCĐ hữu hình	-	(3,221,341,499)
Kết chuyển đến TS khác	-	-
Tại 31/03/2010	806,899,107	-

7. Đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>01/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	6,600,000,000	4,800,000,000
	6,600,000,000	4,800,000,000

Đầu tư tài chính dài hạn	<u>01/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
- Đầu tư chứng khoán dài hạn	42,400,000	42,400,000
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
	42,400,000	42,400,000

8. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>01/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Tại 1/1/2010	3,052,339,067	4,497,198,568
Tăng trong kỳ	-	1,498,737,492
Phân bổ đến chi phí trong năm	(195,980,058)	(2,943,596,993)
Tại 31/03/2010	2,856,359,009	3,052,339,067

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>01/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Khấu hao TSCĐ(x4năm)	165,876,862	165,876,862
Tiền dự phòng	716,853,524	716,853,524
Ghi nhận lỗ tính thuế chuyển đến	565,746,450	565,746,450
Khác	260,279,098	260,279,098
	1,708,755,934	1,708,755,934

10. Vay ngắn hạn

	<u>01/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
- Vay ngắn hạn	345,830,336,501	346,896,853,107

- Nợ dài hạn đến hạn trả	13,258,862,599	12,827,717,889
Cộng	359,089,199,100	359,724,570,996

	Số tiền vay USD	Lãi suất năm %	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
Chinfon Bank-CN.Tp.HCM	6,000,000	COST+1.15%, 1.25%	20,890,529,573	9,915,559,578
Chinfon Bank-Hà Nội	3,000,000	COST+1.15%	6,774,399,506	5,595,773,141
China Trust-Cn. Tp.HCM	5,000,000	COST+1.15%	80,327,029,965	61,431,579,493
ICBC-CN. Tp.HCM	4,200,000	COST+1.00%	68,568,550,493	72,242,548,366
Far East National Bank -CN.Tp.HCM	7,000,000	COST+1.00%	5,707,229,764	5,521,646,312
Đệ Nhất Ngân hàng - CN.Tp. HCM	5,800,000	COST+1.00%	76,070,538,674	90,457,085,105
VietcomBank -CN. Hải Dương	3,700,000	6.30%	12,714,491,285	12,301,050,914
Ngân hàng HUA NAN -CN.Tp.HCM	4,500,000	COST+0.55%,1.50%	63,509,087,193	80,015,015,845
Ngân hàng HSBC -CN.Tp.HCM	2,400,000	COST+1.10%	-	5,828,394,353
INDOVINA-Bank CN. ĐN	2,000,000	COST+1.15%	11,268,480,048	3,588,200,000

	31/03/2010 VND	31/12/2009 VND
	345,830,336,501	346,896,853,107
Đáo hạn nợ dài hạn	13,258,862,599	12,827,717,889
	359,089,199,100	359,724,570,996

a. Khoản vay các Ngân hàng Chinfon CN.Tp.HCM, CN-Hà Nội, ICBC CN. TP.HCM, China Trust CN.Tp.HCM, Far East Nation CN.Tp.HCM, Đệ Nhất Ngân hàng CN.Tp.HCM, Ngân hàng HUA NAN CN.TP.HCM đều do chủ tịch HĐQT ông Shen Shang Pang bảo lãnh.

b. Khoản vay các ngân hàng INDOVINA -CN Tp.HCM, HSBC CN Tp.HCM không có thế chấp.

11. Phải trả nội bộ

- Phải trả công ty có liên quan	31/03/2010	31/12/2009
	381,381,048	32,443,947,393
Cộng	381,381,048	32,443,947,393

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

31/03/2010	31/12/2009
------------	------------

- Thuế VAT	5,691,745,269	3,711,778,799
- Thuế XNK	178,319,569	106,642,940
- Thuế thu nhập cá nhân	244,844,254	199,122,100
Cộng	6,114,909,092	4,017,543,839

13. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc

	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Tại 1/1/2010	410,606,365	-
Trích lập trong năm		-
Sử dụng trích lập trong năm	(18,903,325)	410,606,365
Tại 31/03/2010	391,703,040	410,606,365

14. Khoản phải trả khác

	<u>31/03/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
-BHXH	-	-
-BHYT	-	-
-Ký quỹ ngắn hạn người bán	8,322,862,297	4,950,591,589
-Phải trả khác	4,853,480	74,881,875
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phí công đoàn	8,884,822	-
Cộng	8,336,600,599	5,025,473,464

15. Vay dài hạn

	<u>Tiền vay USD</u>	<u>Lãi suất năm %</u>	<u>31/03/2010 VND</u>	<u>31/12/2009 VND</u>
INDOVINA Bank				
- CN. Đồng Nai	2,741,880	SIBOR6 M+1.15%	16,964,973,429	16,413,306,705
Fu Bon Bank				
-CN. TP.HCM	1,100,000	SIBOR+1.25%	1,948,667,311	1,885,301,997
Cộng			18,913,640,740	18,298,608,702
Trả trong 12 tháng			(13,258,862,599)	(12,827,717,889)
Trả sau 12 tháng			5,654,778,141	5,470,890,813

Khoản vay INDOVINA Bank CN. Đồng Nai, chia thành 9 đợt mỗi nửa năm hoàn trả bắt đầu từ 8/5/2007, khoản vay này sử dụng nhà xưởng mới và MMTB nhà máy tại Đồng Nai trị giá 52.663 triệu tại 31/03/2010 làm thế chấp (2009: 53.929 triệu).

Khoản vay FuBon Bank CN.Tp.HCM chia thành 9 đợt mỗi nửa năm hoàn trả bắt đầu từ 12/2004 khoản vay này do chủ tịch HĐQT bảo lãnh và sử dụng nhà xưởng và MMTB Chi nhánh Hải Dương làm thế chấp. Tài sản thế chấp nói trên tại 31/03/2010 trị giá VND 29.495 triệu.(2009: VND31.178 triệu)

16. Biến động vốn CSH

Vốn cổ phần và cổ phiếu đã phát hành	<u>31/03/2010</u>		<u>31/12/2009</u>	
	SL cổ phiếu	VND'000	SL cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần	27,901,377	279,013,771	27,901,377	279,013,771

Cổ phiếu đã phát hành	27,901,377	279,013,771	27,901,377	279,013,771
Cổ phiếu quỹ	(9,363)	(272,840)	(9,363)	(272,840)
Cổ phiếu lưu hành	27,892,014	278,740,931	27,892,014	278,740,931

					LN chưa	
	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Tiền dự phòng	CL tỷ giá hối đoá	phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2009	279,013,770,637	(272,840,000)	21,141,803,086	-	(101,327,422,897)	198,555,310,826
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-
LNST trong năm	-	-	-	-	2,745,374,885	2,745,374,885
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-
CL tỷ giá hối đoái	-	-	-	(11,546,305,873)	-	(11,546,305,873)
Số dư tại 31/12/2009	279,013,770,637	(272,840,000)	21,141,803,086	(11,546,305,873)	(98,582,048,012)	189,754,379,838
Số dư tại 1/1/2010	279,013,770,637	(272,840,000)	21,141,803,086	(11,546,305,873)	(98,582,048,012)	189,754,379,838
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-
LNTT trong năm	-	-	-	-	(132,619,976)	(132,619,976)
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-
CL tỷ giá hối đoái	-	-	-	(2,970,868,655)	-	(2,970,868,655)
Số dư tại 31/03/2010	279,013,770,637	(272,840,000)	21,141,803,086	(14,517,174,528)	(98,714,667,988)	186,650,891,207

VI. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VNĐ)

17. Doanh thu bán hàng và c/cấp dịch vụ

Doanh thu thuần gồm:

	31/03/2010	31/12/2009
Tổng doanh thu	230,918,760,681	753,734,875,994
Các khoản giảm trừ, hàng bán bị trả lại	(305,557,851)	(1,804,650,371)
Cộng doanh thu thuần	230,613,202,830	751,930,225,623

Thu nhập hoạt động tài chính

	31/03/2010	31/12/2009
Lãi tiền gửi	1,694,161,077	4,075,240,852
Lãi chênh lệch tỷ giá	70,906,936	9,122,938,646
Cộng	1,765,068,013	13,198,179,498

Thu nhập khác

	31/03/2010	31/12/2009
Thanh lý TSCĐHH	16,631,100	-
Thu nhập khác	1,079,663,843	4,837,914,180
	1,096,294,943	4,837,914,180

18. Giá vốn hàng bán

31/03/2010	31/12/2009
------------	------------

Thành phẩm đã bán	205,846,006,275	790,352,945,255
Trích lập giảm giá hàng tồn chuyển hoàn	147,714,798	(127,868,230,891)
Cộng	205,993,721,073	662,484,714,364

19. Chi phí hoạt động tài chính

	31/03/2010	31/12/2009
- Lãi tiền vay	3,638,712,711	17,305,563,503
- Lỗ CL tỷ giá	14,026,572,476	40,130,625,524
Cộng	17,665,285,187	574,436,189,027

Chi phí khác

	31/03/2010	31/12/2009
Lỗ thanh lý TSCĐHH	-	-
Chi phí khác	157,666	817,937,568
	157,666	817,937,568

20. Chi phí SXKD theo yếu tố

	31/03/2010	31/12/2009
-Chi phí nguyên liệu	175,300,535,134	614,125,951,661
-Chi phí nhân công	8,083,381,391	31,274,555,458
-Chi phí khấu hao TSCĐ	7,911,533,296	38,721,834,894
Cộng	191,295,449,821	684,122,342,013

21. Thuế TNDN

	31/03/2010	31/12/2009
Lợi nhuận trước thuế	(132,619,979)	10,385,560,162
Điều chỉnh:		
-CN Hải Dương(lãi lỗ)miễn thuế	(656,595,059)	74,339,413
Thu nhập chịu thuế	(132,619,979)	10,263,756,246
Thuế TNDN phải nộp	-	7,640,185,277
<u>Lợi nhuận sau thuế</u>	(132,619,979)	2,745,374,885

	Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2010
Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

Hung Chung Ming	Wang Yen Huang
-----------------	----------------